

Số: 3834512

	SINOTRUK T7H 6x4 CẦU ĐẦU	TOWNER V2.3-2S
Giá niêm yết:	1.311.000.000đ	269.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	6.985 x 2.496 x 3.900 mm	4.200 x 1.690 x 2000 mm
Chiều dài cơ sở	3225 + 1350 mm	2.700 mm
Vết bánh xe trước/sau	2.041/1.860	1.450/1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	10.700 kg	1.165 kg
Khối lượng chở cho phép	13.170 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	24.000 kg	2.240 kg
Khối lượng kéo theo	37.170 kg	-
Số chỗ ngồi	2 chỗ	2 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	SINOTRUK MC11.44-50	JL473QH
Loại động cơ	Diesel, 6 xy lạnh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng dung dịch
Dung tích xi lanh	10.518 cc	1.480 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	440/ 1.900 Ps/(vòng/phút)	107/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	2.100/ 1.000 ~ 1.400 N.m/(vòng/phút)	141/4.000 - 5.000 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	SINOTRUK HW25712XSTCL (12 số tiến, 02 số lùi)	MR515 M (hộp số có tỉ số truyền tăng)
Tỷ số truyền	ih1= 11.697; ih2= 9.091; ih3= 7.036; ih4= 5.468; ih5= 4.318; ih6= 3.381; ih7= 2.709; ih8= 2.105; ih9= 1.629; ih10= 1.266; ih11= 1.00; ih12= 0.783; iR1= 10.294; iR2= 2.384	ih1 = 3,992; ih2 = 2,172; ih3 = 1,434; ih4 = 1; ih5 = 0,798; iR = 4,452
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng	Phanh thủy lực, trước đĩa, sau tang trống, có ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỚP XE:		
Trước/Sau	12.00R20	175/70R14LT
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	38%	>= 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	8,5 m	5.75 m
Tốc độ tối đa	87 km/h	109 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	600 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít ecu-bi, trợ lực thủy lực	Thanh răng - bánh răng Trợ lực điện